

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/DS-ST
Ngày: 27/6/2024
“V/v tranh chấp Hợp đồng dân
sự vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hoàng Thị Thiện Lai;
- Ông Nguyễn Văn Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc “tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 279/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết X, sinh năm 1967; địa chỉ: số 31/12, khóm Trung A, phường Mỹ T, thành phố L, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Lâm Văn N, sinh năm 1968; địa chỉ: số 31/12, khóm Trung A, phường Mỹ T, thành phố L, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Trần H1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp Long T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Â, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp Long T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Lâm Bách H, sinh năm 1999; địa chỉ: số 31/12, khóm Trung A, phường Mỹ T, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N cùng cho rằng, do mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn Â nên vào ngày 06/12/2020, bà X cùng chồng là ông Lâm Văn N có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, thời hạn vài tháng sẽ trả lại, mục đích vay để trả góp tiền xe và các thủ tục giấy tờ khác, bà X là người trực tiếp nhận tiền. Việc vay có làm hợp đồng vay tiền, ông H1 và bà H ký tên người vay, nội dung do ông Lâm Văn N ghi, ông Â ký tên người làm chứng và hứa hẹn bảo lãnh cho ông H1, bà H vay tiền. Nội dung H đồng mượn tiền thể hiện ông Â đứng ra bảo lãnh là bảo lãnh việc biết rõ vợ, chồng ông Hoàng làm ăn uy tín, vay tiền sẽ trả và người cùng địa phương với ông Â. Còn với bảo lãnh trách nhiệm trả nợ thay cho bên vay thì không có. Sau khi cho vay, ông Hoàng và bà H có trả lãi được tổng số tiền 9.200.000 đồng thì ngưng trả từ tháng 3/2023 đến nay. Đến hạn trả vốn, bà X yêu cầu vợ chồng ông, bà Hoàng trả nợ nhưng vợ chồng ông, bà Hoàng hứa và lập bản cam kết trả nợ vào các ngày 29/5/2021, 31/5/2021 và 27/6/2021, do bà X ghi nội dung, bà H ký tên. Tuy nhiên đến nay, ông Hoàng và bà H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Tuyết X và ông Lâm Văn N yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 có nghĩa vụ trả số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến khi Tòa án xét xử. Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn Â có nghĩa vụ cùng với bà H, ông H1 trả số nợ vay 60.000.000 đồng và lãi lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến khi Tòa án xét xử. Tự nguyện khấu trừ số tiền lãi bà Hoàng trả 9.200.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự do Cán bộ Tòa án lập ngày 16/4/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H cho rằng, do mối quan hệ quen biết, bà H cùng với chồng là ông Trần H1 vay của bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, mục đích để buôn bán, dùng trong sinh hoạt gia đình, thỏa thuận vài tháng rồi trả. Việc vay có làm hợp đồng vay tiền, ông Hoàng và bà H ký tên người vay, nội dung do ông Lâm Văn N ghi, ông Â ký tên người

làm chứng. Vợ chồng bà Hoàng trực tiếp nhận tiền từ ông N và bà X. Sau khi vay, ông Hoàng và bà H có trả lãi được tổng số tiền 12.800.000 đồng thì ngưng. Số tiền lãi vợ chồng bà Hoàng chuyển khoản qua chủ tài khoản Lâm Bách H hai lần mỗi lần 1.000.000 đồng, tổng cộng 2.000.000 đồng; giao cho ông Á đưa cho bà X đóng lãi dùm 3.600.000 đồng, giao trực tiếp cho bà X 02 lần, mỗi lần 3.600.000 đồng. Tuy nhiên, đối với số tiền lãi đã đóng thì bà không có yêu cầu. Đến hạn trả vốn, vợ chồng bà Hoàng làm ăn không tạo được thu nhập nên vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà X, ông N mặc dù bà X và ông N nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H trả nợ. Vợ chồng bà H cũng lập cam kết trả nợ vào các ngày 29/5/2021, 31/5/2021 và 27/6/2021 do bà H ghi nội dung nhưng vẫn chưa thực hiện được. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H1 thống nhất vợ chồng bà H còn nợ số tiền 60.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ và trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Tờ tường trình ngày 07/3/2024; H đồng mượn tiền ngày 06/12/2020 có chữ ký của bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1, bà Nguyễn Thị Tuyết X, Nguyễn Văn Á (bản photo); các cam kết trả nợ ngày 29/5/2021, 27/6/2021 và ngày 26/11/2021 có chữ ký và tên của bà Nguyễn Thị H (bản photo).

- Bị đơn ông Nguyễn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Bách H, ông Nguyễn Văn Á đã được triệu tập H lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến trình bày như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H thống nhất với lời trình bày của bà X, ông N về số tiền vay 60.000.000 đồng, xác định đã trả lãi 9.200.000 đồng và giao cho ông Á 5.000.000 đồng để làm thủ tục giấy tờ theo yêu cầu. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H đồng ý trả số tiền 60.000.000 đồng với hình thức trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ và xin không trả lãi. Đối với số tiền bà Hoàng đã giao cho ông Á thì không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Á cho rằng, ông là người giới thiệu cho bà H và ông H1 gặp bà X, ông N để vay số tiền 60.000.000 đồng, chứng kiến bà H nhận số tiền trên, các bên có lập H đồng vay tiền như lời nguyên đơn và bà Hoàng trình bày. Ông cũng không phải là người bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ thay cho bà H và ông H1 nếu vợ chồng ông, bà Hoàng không thanh toán lại cho nguyên đơn. Sau khi đến hạn trả lãi, bà H có giao cho ông Á số tiền 3.600.000 đồng để trả cho bà X và ông Á cũng giao lại cho bà X. Ngoài ra, giữa ông Á và bà H có thỏa thuận làm các thủ tục giấy tờ và có nhận của bà H số tiền

5.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này ông A không có tranh chấp và không yêu cầu gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn thì ông không có ý kiến, đồng ý giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị H đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông Trần H1, ông Lâm Bách H từ khi thụ lý vụ án cho đến khi phiên tòa được mở, ông H1, ông Bách H vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Hoàng, ông H theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự: Công nhận H đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N đối với bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N; buộc bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 liên đới trả số tiền 60.000.000 đồng và lãi suất theo quy định, đồng thời khấu trừ số tiền lãi đã nhận 9.200.000 đồng; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N đối với ông Nguyễn Văn A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 trả nợ vay. Bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 đang cư trú trên địa bàn huyện C nên yêu cầu kiện của bà X, ông N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, ông Trần H1 và ông Lâm Bách H đã được Tòa án triệu tập H lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H1 vẫn vắng mặt không có lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần H1 và ông Lâm Bách H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

[3] Về việc xác lập và thực hiện H đồng vay tài sản:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết X và ông Lâm Văn N cùng trình bày, do mối quan hệ quen biết nên bà X, ông N có cho vợ chồng ông Trần H1 và bà Nguyễn H vay số tiền 60.000.000 đồng, có làm hợp đồng vay tiền ngày 06/12/2020, bà H và ông H1 có ký nhận vay tiền, mục đích vay tiền để trả tiền xe trả góp, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, hứa vài tháng rồi trả vốn. Trong quá trình vay, bà H và ông H1 có trả lãi được số tiền 9.200.000 đồng và ngưng từ tháng 3/2023 đến nay, chưa trả vốn. Bị đơn bà Nguyễn Thị H thừa nhận vợ chồng bà có vay tiền của nguyên đơn như lời nguyên đơn trình bày về số tiền vay, lãi suất cho vay và đã trả lãi nhưng chưa trả vốn. Nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ và xin không trả lãi.

Lời khai của nguyên đơn phù H với nội dung H đồng vay tiền ngày 06/12/2020 về số tiền vay do nguyên đơn cung cấp và phù H với lời khai của bị đơn bà Nguyễn H về lãi suất cho vay, thời hạn vay và phù H với lời khai của ông Nguyễn Văn Á.

Vì vậy, có căn cứ xác định, bà H, ông H1 có vay của bà X, ông N số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, trả lãi 9.200.000 đồng nhưng chưa thanh toán nợ gốc.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do bà H và ông H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà X, ông N khởi kiện yêu cầu bà H và ông H1 cùng có nghĩa vụ trả nợ gốc 60.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc bà H xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi dứt nợ và xin không trả lãi nhưng bà X, ông N không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H.

Đối với việc bà X, ông N rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn Á về nghĩa vụ liên đới cùng với bà H, ông H1 trả số tiền vay 60.000.000 đồng và lãi suất theo quy định kể từ ngày vay đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu tính lãi: Giao dịch đang thực hiện của các bên là hợp đồng vay có lãi nhưng thỏa thuận lãi giữa các bên 6%/tháng là vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật. Do đó, điều chỉnh theo lãi suất 1,667%/tháng, cụ thể tiền lãi từ ngày 06/12/2020 đến ngày xét xử 27/6/2024 là: 60.000.000 đồng x 1,667%/tháng (0,0556%/ngày, 20%/năm) x 1.299 ngày = 43.300.000 đồng.

Tuy nhiên, bà X, ông N tự nguyện khấu trừ số tiền lãi bà H và ông H1 đã trả 9.200.000 đồng theo quy định của pháp luật. Số tiền lãi còn lại bà H và ông H1 phải trả là: 43.300.000 đồng - 9.200.000 đồng = 34.100.000 đồng.

Như vậy, tổng nợ gốc và lãi bà H và ông H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà X, ông N là 94.100.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H và ông H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà X, ông N là 4.701.000 đồng.

Bà X, ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà X, ông N số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng mà bà X, ông N đã nộp.

Ông Nguyễn Văn A, ông Lâm Bách H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N đối với ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ cùng với bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 trả số tiền vay 60.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N.

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N số tiền 94.100.000 (chín mươi bốn triệu, một trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, ông Trần H1 phải chịu 4.701.000 (bốn triệu, bảy trăm lẻ một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N không phải chịu án phí dA sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 (một triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015196 ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông Nguyễn Văn A, ông Lâm Bách H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Tuyết X, ông Lâm Văn N, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn A có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhA dA tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần H1, ông Lâm Bách H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dA sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm